

Đời sống thẩm mỹ của người Việt thời kỳ Hùng Vương

Lê Thị Thùy¹

¹ Khoa Chính trị và Tâm lý giáo dục, Trường Đại học Hùng Vương.
Email: thuyellct.hvu@gmail.com

Nhận ngày 28 tháng 5 năm 2019. Chấp nhận đăng ngày 22 tháng 7 năm 2019.

Tóm tắt: Đời sống thẩm mỹ của người Việt thời kỳ Hùng Vương được đan hòa trong chính những giá trị vật chất và tinh thần của con người thời kỳ này. Bài viết tập trung phân tích một số biểu hiện trong đời sống thẩm mỹ thông qua đời sống vật chất của người Việt thời kỳ Hùng Vương. Trên cơ sở đó, bài viết khẳng định sâu sắc hơn giá trị và tự hào Việt Nam, trong đó có các giá trị thẩm mỹ dân tộc.

Từ khóa: Đời sống thẩm mỹ, đời sống vật chất, người Việt, thời kỳ Hùng Vương.

Phân loại ngành: Triết học

Abstract: The aesthetic life of Vietnamese people during the Hung Kings' period was blended into their material and spiritual values. The paper focuses on analysing some manifestations of aesthetic life via the material life of the Vietnamese during the period. Basing on that, the author affirms more deeply the value and pride of Vietnam, which include national aesthetic values.

Keywords: Aesthetic life, material life, Vietnamese people, Hung Kings' period.

Subject classification: Philosophy

1. Đặt vấn đề

Đời sống thẩm mỹ là một lĩnh vực của đời sống xã hội, bao gồm toàn bộ những hoạt động thể hiện khả năng sáng tạo, cảm thụ, hiểu biết về cái đẹp và các khía cạnh thẩm mỹ khác trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Nó được đan hòa trong chính những giá trị vật chất và tinh thần của con người.

Từ thời tiền sử, tư duy thẩm mỹ của người Việt đã có sự thống nhất với tư duy thực dụng. Tính khắc nghiệt của thiên nhiên, của nhu cầu lao động sản xuất và chiến đấu để sinh tồn, buộc người Việt thời kỳ Hùng Vương phải chú ý trước hết đến các giá trị sử dụng của vật dụng, những giá trị lợi ích của các loại hình lao động và sản xuất nông nghiệp. Sau đó, họ bắt đầu quan tâm tới việc

làm sao để vật dụng gọn gàng hơn, bắt mắt hơn, và như thế các giá trị thẩm mỹ ra đời. Sự thống nhất giữa giá trị thực dụng (đời sống vật chất) và giá trị thẩm mỹ (đời sống tinh thần) là một đặc trưng tiêu biểu trong đời sống thẩm mỹ cũng như ý thức thẩm mỹ của người Việt từ trong lịch sử mà những người làm nghiên cứu không thể bỏ qua. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, giá trị thẩm mỹ đã nổi lên như một nhân tố độc lập do sự phát triển của nhu cầu thẩm mỹ bắt đầu được hình thành.

Giáo sư Hà Văn Tấn cho rằng: “Đời sống vật chất bao gồm hai bộ phận cấu thành cơ bản là hoạt động kinh tế và cuộc sống hằng ngày” [3, tr.284]. Thời kỳ Hùng Vương, hoạt động kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước dùng cày với sức kéo của trâu bò phát triển; đẩy mạnh sản xuất thủ công, đặc biệt là luyện kim - một nghề đòi hỏi công sức chuyên môn của nhiều người, cũng như chi dùng cho hàng loạt hoạt động xã hội và tôn giáo khác dần được đẩy mạnh. Điều đó cho thấy, văn hóa vật chất góp phần thể hiện yếu tố mỹ cảm của người Việt thời kỳ này. “Cuộc sống hằng ngày bao gồm các mặt ăn, ở, mặc, đồ dùng hằng ngày, giao thông... không chỉ phụ thuộc vào trình độ và đặc điểm phát triển kinh tế, mà còn chịu sự chi phối trực tiếp của điều kiện tự nhiên, môi trường và nhiều yếu tố khác như truyền thống, tập quán, quan điểm thẩm mỹ...” [3, tr.284]. Trong phạm vi bài viết này, tác giả phân tích làm rõ biểu hiện của đời sống thẩm mỹ người Việt thời kỳ Hùng Vương thông qua hoạt động sản xuất; qua cuộc sống hằng ngày; và chế tạo vũ khí.

2. Đời sống thẩm mỹ trong hoạt động sản xuất của người Việt thời kỳ Hùng Vương

Đời sống thẩm mỹ trong sản xuất của người Việt thời kỳ Hùng Vương trước những hoàn

cảnh tự nhiên, xã hội nhất định thể hiện qua cách ứng xử ở các loại hình văn hóa khác nhau. Trước hết là sự phù hợp và phát huy các yếu tố lợi thế của tự nhiên bởi “một trong nhiều loại hình cái đẹp là sự hài hòa giữa tự nhiên với những mục đích và nhu cầu thực tiễn của con người” [2, tr.191]. Không phải ngẫu nhiên mà người Việt thời kỳ Hùng Vương lựa chọn, gắn bó với nghề trồng lúa nước. Đó không chỉ là nghề để sinh tồn mà thể hiện rõ tính tất yếu của sự thích nghi, hợp lý trước hoàn cảnh tự nhiên. Trong môi trường cảnh quan thuận lợi nhất, khí hậu nhiệt đới gió mùa, sự dồi dào nguồn nước, ánh sáng và nhiệt độ, cây lúa không chỉ đủ mà còn dư thừa những điều kiện để sinh trưởng, đâm bông kết hạt. Không phải ngẫu nhiên mà những đồng bằng phù sa phì nhiêu của ba hệ thống sông lớn nhất miền Bắc (sông Hồng, sông Mã, sông Cả) đã trở thành địa bàn tụ cư chủ yếu nhất của cư dân thời kỳ Hùng Vương. Ngay cả khi, họ phải đi đến những vùng đất ít thuận lợi hơn ở vùng núi, vùng trung du, thì nơi họ chọn ở vẫn là những thung lũng, vùng đất thấp ven sông, nơi có đủ điều kiện tiếp tục sống bằng nghề trồng lúa nước là chính. Ngoài trồng lúa, ở thời kỳ Hùng Vương, người Việt còn phát triển nhiều giống cây trồng vùng nhiệt đới khác như các loại cây củ, rau, bầu bí, cây ăn quả... của chăn nuôi gia súc quy mô nhỏ và đặc biệt là đánh bắt cá và các loài thủy sản khác. “Sống trong môi trường như vậy, người Đông Sơn thể hiện rõ xu hướng mở rộng các loại hình hoạt động kinh tế nông nghiệp khai thác đến mức tối đa nguồn lợi do thiên nhiên đem lại và họ đã tạo ra được một nền nông nghiệp có định hướng rõ ràng, nhưng cũng rất linh hoạt, đa dạng” [3, tr.287].

Bên cạnh nghề trồng lúa, người Việt thời kỳ Hùng Vương thích nghi với tự nhiên bằng nghề đánh cá, hái lượm, khai thác rừng và săn bắn. Sống trong môi trường

liền kề sông nước, đầm hồ, người Việt thời kỳ này tiếp thu kinh nghiệm và các phương pháp đánh bắt của những người đi trước, rồi nâng cao lên những bước mới nhờ áp dụng những thành tựu kỹ thuật mới. Họ sử dụng phương tiện và phương pháp thô sơ, đơn giản như: câu, lưới và các loại đồ đan bằng tre, nứa. Phương tiện đi trên sông nước là thuyền bè cũng phát triển tiến bộ. “Mô típ thuyền trang trí trên các đồ đồng lớn không chỉ nói lên vai trò quan trọng của nó trong đời sống người Đông Sơn, mà còn cho biết khả năng đóng những con thuyền lớn, đẹp của những người thợ mộc Đông Sơn” [3, tr.300]. Điều đó không chỉ cho thấy sự phát triển nghề đánh bắt thủy sản mà còn cho thấy kỹ thuật đóng thuyền thành thực và đầy óc thẩm mỹ của người Việt thời kỳ Hùng Vương.

Xuất phát từ nguồn lợi về tài nguyên khoáng sản với các mỏ cổ như “mỏ đa kim ở huyện Kỳ Sơn, trên bờ hữu ngạn sông Đà, có dấu vết của việc khai mỏ thời Hậu Lê; khu mỏ đồng Bát Xát, Làng Nhon thuộc Hoàng Liên Sơn (cũ); mỏ đồng Đá Chông, Yên Cư ở huyện Ba Vì...” [3, tr.303] nằm ở vị trí thuận tiện giao thông, là những điểm quặng nhỏ, trữ lượng không lớn, nằm lộ thiên hoặc nông dưới mặt đất, dễ khai thác bằng công cụ thô sơ nên người Việt thời kỳ Hùng Vương đã đạt tới trình độ điều luyện đáng kinh ngạc trong kỹ thuật luyện kim, đúc đồng. Từ các kim loại đồng, thiếc, chì... thu được nhờ luyện quặng, người Việt đã pha chế thành các hợp kim khác nhau để đúc ra các loại hình đồ đồng, đồ sắt cần thiết. Cùng với đó là sự tồn tại, phát triển của nghề chế tạo đồ gốm, chế tạo thủy tinh, nghề mộc và sơn, nghề dệt vải, nghề đan lát, nghề chế tác đá trên cơ sở sử dụng các nguyên vật liệu từ tự nhiên. Nhờ có sự sáng tạo hợp lý, thích hợp với điều kiện tự nhiên, người Việt thời kỳ Hùng Vương đã làm cho đời sống vật chất và cả đời sống

thẩm mỹ của mình vừa phong phú lại vừa có sắc thái riêng.

Trong hoạt động sản xuất, tính thẩm mỹ trong tư duy của người Việt thời kỳ Hùng Vương còn thể hiện ở việc sáng tạo để đạt tới những thành tựu kỹ thuật to lớn trong sản xuất nông nghiệp nói riêng và các hoạt động sản xuất khác nói chung. Họ đã biết làm nông nghiệp trồng lúa bằng cày, tận dụng sức kéo của trâu, bò; biết làm nghề luyện kim đồng, sắt, làm gốm, mộc, đan dệt... biết tuân theo quy luật khách quan để tiến hành sản xuất “ruộng này theo thủy triều lên xuống mà làm... Ý kiến cho rằng điều đó ám chỉ việc tháo nước vào ruộng theo con nước thủy triều không phải không có cơ sở” [3, tr.298].

Trong đó, không thể không nói tới sự tiến bộ về công cụ sản xuất. “Công cụ sản xuất của cư dân Phùng Nguyên chủ yếu làm bằng đá. Đó là những chiếc rìu, chiếc vờn mài nhẵn hoàn toàn. Kỹ thuật chế tác đá của người Phùng Nguyên thật là điêu luyện. Có thể nói rằng trong lịch sử nguyên thủy Việt Nam, chính chủ nhân văn hóa Phùng Nguyên đã đưa kỹ thuật chế tác đá lên đến đỉnh cao nhất. Các phương pháp cưa, mài, khoan, tiện được sử dụng thành thạo” [5, tr.479-480].

Công cụ cuốc, loại nông cụ có lịch sử phát sinh và phát triển lâu dài nhất đã cho thấy tư duy sáng tạo thẩm mỹ để đạt tới sự hoàn thiện hơn của người Việt thời kỳ Hùng Vương. Cuộc đá của thời đầu Hùng Vương đã được thay thế bằng cuộc đồng, vào giai đoạn cuối Hùng Vương xuất hiện cả cuộc sắt. “So với cuộc đá và cuộc đồng, cuộc sắt có ưu thế hơn hẳn... Lưỡi cuộc kim loại nhẹ nhàng hơn, cứng rắn và sắc bén hơn, lại dễ tra cán hơn, tất nhiên sẽ tạo ra năng suất lao động cao hơn” [3, tr.292]. Điều đó vừa nâng cao năng suất lao động lại vừa đảm bảo tính thẩm mỹ, hướng đến ngày càng hiệu quả hơn của các công cụ.

Nói cách khác, người Việt thời kỳ Hùng Vương đã nhận thức rõ tính có ích của các công cụ và thấy rằng đó chính là một khía cạnh của cái đẹp, cái thẩm mỹ.

Cái đẹp trong tư duy thẩm mỹ của người Việt thời kỳ Hùng Vương cũng bộc lộ ở sự tương trợ trong mối quan hệ qua lại, hai chiều giữa các ngành sản xuất. Vì nông nghiệp thời kỳ này đã phát triển đến một trình độ khá cao nên các ngành nghề thủ công có điều kiện mở rộng và tăng trưởng. “Đến lượt mình, các nghề thủ công, mà trước hết là nghề luyện kim, đã tác động trở lại nông nghiệp bằng cách cung cấp cho nông nghiệp những công cụ lao động có hiệu quả cao hơn hẳn các loại công cụ cũ, làm cho nông nghiệp phát triển vượt bậc. Đương nhiên thủ công nghiệp phát triển không chỉ nhờ và chỉ để phục vụ nông nghiệp. Nó còn chịu chi phối bởi nhiều yếu tố khác” [3, tr.301], trong đó điển hình là chiến tranh giữa các bộ lạc, liên minh bộ lạc trong quá trình hình thành nhà nước, chiến tranh chống sự xâm nhập của phong kiến phương Bắc...

Như vậy, “Trong quá trình tiến hành sản xuất, cư dân Văn Lang - Âu Lạc không chỉ tạo ra những vật dụng hữu ích cho đời sống hằng ngày như đồ gốm, đồ trang sức, đồ đồng... một cách giản đơn, khô cứng mà họ còn thể hiện tư duy trừu tượng, tính thẩm mỹ cao trong việc tạo dáng, vẽ hình, trang trí, chạm khắc, tạo tượng... trên các đồ vật để có thể sáng tạo ra các tác phẩm vừa sắc sảo lại vừa phong phú với những nét đẹp bình dị, hài hòa, phản ánh đầy đủ tư duy, tình cảm và cuộc sống con người thời đó” [1, tr.667]. Thông qua hoạt động sản xuất, chúng ta thấy ở người Việt thời kỳ Hùng Vương một đời sống thẩm mỹ hài hòa với những yếu tố phù hợp giữa con người với thiên nhiên, con người với con người; tính có ích của các vật dụng tiến hành sản xuất...

3. Đời sống thẩm mỹ trong cuộc sống hằng ngày của người Việt thời kỳ Hùng Vương

Trong cuộc sống hằng ngày, tính hợp lý, thích nghi, hài hòa thẩm mỹ của người Việt thời kỳ Hùng Vương được khắc họa rõ nét hơn. “Từ việc lựa chọn nơi sinh cư lập nghiệp, xây cất nhà cửa đến tập quán ăn mặc, đi lại... đều phản ánh sự thích ứng hòa nhập với nền tảng kinh tế và điều kiện thiên nhiên” [3, tr.331] vùng nhiệt đới gió mùa, khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều, sông ngòi, ao hồ sẵn, rừng rậm bao quanh... Người Việt thời kỳ Hùng Vương chọn cho mình những nơi đất cao, thậm chí ở sườn núi hay trên những quả đồi đất... nhưng bao giờ cũng tuân thủ nguyên tắc nằm gần các con sông lớn hay chi lưu của chúng. “Người Đồng Đậu cũng như người Phùng Nguyên - Gò Mun - Đông Sơn thường sống trên các đồi gò thấp bằng phẳng” [4, tr.97]. Từ đó họ xây nhà sàn mái cong hoặc nhà mái tròn. “Việc lựa chọn nhà sàn của người Việt cổ thể hiện lối ứng xử thông minh trước môi trường sinh thái của họ” [3, tr.336]. Cùng với đó, họ cũng “khẳng định chiến lược calo của mình, chiến lược mà những tiền bối của họ đã chọn: lấy thực vật và thủy sản làm thức ăn chủ yếu” [3, tr.346]. “Mô hình cơm - rau - cá trong cơ cấu bữa ăn của người Đông Sơn chứng tỏ sự hiểu biết thấu đáo và sự hòa hợp cao độ của người Đông Sơn với môi sinh” [3, tr.349].

Về trang phục, người Việt thời kỳ Hùng Vương cũng thể hiện tính thẩm mỹ của mình trong sự hòa hợp với thiên nhiên và điều kiện sản xuất, sinh hoạt, điều kiện kinh tế - văn hóa xã hội, yếu tố truyền thống và quan điểm thẩm mỹ của họ. Trang phục thể hiện rõ tính chất trang phục của cư dân vùng nhiệt đới nóng ẩm. Quần áo, váy, khăn... cắt may đơn giản, nhẹ nhàng từ những loại vải mỏng thoáng; đồng thời cũng phản ánh phần nào trình độ phát triển kinh tế - xã hội đương thời, một xã hội có nền kinh tế phát triển, có những sinh hoạt cộng đồng phong phú, có sự phân hóa giàu nghèo rõ

nét từ đầu tóc (kiểu tóc cắt ngắn, kiểu búi tóc, kiểu tết bím, kiểu quấn tóc ngược lên đỉnh đầu), đến lối ăn mặc, đồ trang sức. Đặc trưng nổi bật của trang phục thời kỳ Hùng Vương là “tính giản dị, gọn gàng, thích nghi cao độ với khí hậu, thiên nhiên và tính chất lao động. Hình ảnh người đàn ông tóc cắt ngắn hay búi tóc, cời trần, đóng khố, chân đi đất, còn phụ nữ thì tóc vấn cao trên đầu, mặc yếm nhỏ chỉ để che phần ngực, váy chui dài quá đầu gối, chân đi đất, không xa lạ gì với chúng ta” [3, tr.345]. Với những đặc trưng đó, thời kỳ Hùng Vương và người Việt thời kỳ Hùng Vương đã đặt những viên gạch móng đầu tiên cho truyền thống, bản sắc và tính thẩm mỹ riêng của dân tộc Việt Nam.

Ngoài ra, trong đời sống vật chất của mình, người Việt thời kỳ Hùng Vương còn thể hiện mỹ cảm ở sự phù hợp với địa hình. Họ tạo ra các phương tiện giao thông phù hợp với điều kiện địa hình. Về giao thông đường sông (ở các con sông lớn hoặc chi lưu của chúng), thuyền bè được sử dụng với những mục đích khác nhau như dùng để đánh cá; dùng để di chuyển, chuyên chở người và đồ vật; thực hiện các mối giao lưu văn hóa với các nền văn hóa, văn minh láng giềng. Trên đường bộ, họ lại đi bộ và gánh gồng, mang vác trên vai, trên lưng. Họ còn sử dụng súc vật, chủ yếu là voi để di chuyển và chủ yếu là chuyên chở hàng hóa.

Bên cạnh đó, đời sống thẩm mỹ còn được thể hiện ở quan hệ vật chất giữa người với người thời kỳ này. “Các thành viên còn coi sự công bằng về mặt vật chất và quyền lợi là một trong những giá trị đẹp của cuộc sống: Hùng Vương đi săn được thú, lấy bộ lông cùng ăn ngay tại chỗ, thịt về nhà chia” [3, tr.353]. Vua dạy dân cấy lúa, săn thú... Sự phân hóa xã hội “diễn ra không thật sâu sắc, sự cách biệt giữa các giai tầng không lớn lắm” [3, tr.402]. Trong cuộc sống của họ, vấn đề lợi ích vật chất cũng đã trở thành một khía cạnh thẩm mỹ khi nó vẫn thuần

khuyết là sự công bằng giữa người với người, dù đó là người đứng đầu hay vô số những con người bình thường khác.

Những khía cạnh của cuộc sống hàng ngày đã giúp ta thấy được sự hài hòa giữa con người với tự nhiên để duy trì sự tồn tại và phát triển của chính con người. Đồng thời cũng thấy được sự hài hòa, sẻ chia giữa con người với con người trước vấn đề lợi ích. Điều đó đã khắc họa những nét ban đầu trong đời sống thẩm mỹ của người Việt thời kỳ Hùng Vương.

4. Đời sống thẩm mỹ trong xây dựng và chiến đấu của người Việt thời kỳ Hùng Vương

Thời kỳ Hùng Vương “diễn ra không ít những cuộc chiến tranh giành quyền lực giữa các bộ lạc, liên minh bộ lạc, đến giai đoạn muộn lại rơi vào cuộc đấu tranh thường xuyên với các thế lực xâm lược phương Bắc để giữ nước giữ nhà” [3, tr.344]. Vì vậy, việc tạo ra các loại vũ khí là điều không thể thiếu trong chiến đấu của người Việt thời kỳ này. Ngoài mục đích chiến đấu thì chính các loại vũ khí đó cũng đã thể hiện được những yếu tố đầu tiên trong đời sống thẩm mỹ của người Việt thời kỳ Hùng Vương.

Việc đảm bảo tính hiệu quả của vũ khí là biểu hiện trước nhất của yếu tố thẩm mỹ. Dù là loại vũ khí nào thì cũng phải có khả năng sát thương đối thủ, tùy thân, đảm bảo an toàn cho người sử dụng. Nghĩa là, về khía cạnh thẩm mỹ, người Việt thời kỳ Hùng Vương đã rất quan tâm tới yếu tố công dụng, hiệu quả của vũ khí. Đầu tiên là giáo, bắt đầu từ giáo đá Phùng Nguyên, đều có cùng một kiểu lưỡi hình tam giác cân, mũi nhọn, có hòng tra cán; rìu vừa là công cụ lao động vừa được dùng là vũ khí trong từng trường hợp bất thường (gọi là rìu chiến), đặc biệt là loại rìu hình lưỡi xéo; dao găm; kiếm; dao

chiến với thân dao là một khối hình chữ nhật dẹt, rìa lưỡi nằm dọc thân, uốn lượn và rất sắc, song dao là hòng tra cán, cũng nằm dọc thân, gần như song song với rìa lưỡi nhưng không uốn lượn giống rìa lưỡi, mặt cắt ngang hòng hình gần tròn, một đầu dao cong vồng lên, đầu kia vát choãi thẳng từ đầu hòng đến đầu mũi dưới, dao chiến có chức năng chính là chặt, chém và bổ, các lưỡi dao đều nặng và chắc khi được lắp thêm cán dài, lực tác động của chúng sẽ tăng lên. Tất cả các loại vũ khí này đều phải nhọn, sắc để sát thương đối thủ, bảo vệ người sử dụng mặc dù mỗi loại được thiết kế khác nhau, trang trí khác nhau.

Đặc biệt khi nói tới hiệu quả sát thương, chúng ta phải nói tới nỏ. Trước nạn ngoại xâm của giặc phương Bắc với số quân rất đông, người Việt cổ với số quân nhỏ hơn rất nhiều lần, vì thế người Việt cổ đã chế ra một loại vũ khí sát thương hàng loạt. Linh Quang Kim Trảo Thần Nỏ còn được gọi là Nỏ liên châu hay Nỏ thần do tướng quân Cao Lỗ chế tạo dưới thời Thục Phán An Dương Vương nhà nước Âu Lạc chính là cỗ “súng máy” có thể bắn ra nhiều mũi tên liên tiếp khiến quân phương Bắc khiếp sợ suốt một thời gian dài với khả năng sát thương hàng loạt rất nguy hiểm. Sự hiệu quả của nỏ Đông Sơn đã đi vào truyền thuyết trong công cuộc chống giặc ngoại xâm, giữ nước của dân tộc Việt. Theo tương truyền bắn một lần được nhiều phát mà các mũi tên được sử dụng là loại tên lớn, thân gỗ cứng đều bịt đồng sắc nhọn, khi bắn có thể xuyên thủng cả áo giáp, khiên chắn. Khi Triệu Đà cho quân xâm lược Âu Lạc, chúng đã bị các tay nỏ liên châu bắn mỗi phát ra hàng loạt mũi tên đồng như mưa, cây chết dây nội và phải lui binh. Nỏ liên châu là vũ khí bí mật, lợi hại, có hiệu quả sát thương cao, là niềm tự hào của người Việt cổ trong cuộc chiến chống xâm lược phương Bắc, bảo vệ bờ cõi. Đồng thời cũng thể hiện tư duy khoa học,

thẩm mỹ khá cao của người Việt thời kỳ Hùng Vương.

Yếu tố thẩm mỹ còn bộc lộ ở tính thuận tiện, gọn nhẹ, phù hợp với hoàn cảnh chiến đấu dưới nước hay trên cạn, phù hợp với mục đích của người sử dụng để sát thương hay để phòng ngự, thể hiện tâm thế, mục đích, khoảng cách tác động của người sử dụng... Ngoài những vũ khí sát thương như nói ở trên, người Việt thời kỳ Hùng Vương còn sáng tạo ra những vũ khí phục vụ cho mục đích phòng hộ. Đó là tấm che ngực và lá chắn. Tấm che ngực hay còn gọi là hộ tâm phiến. Căn cứ vào hình dáng, các tấm che ngực thời Hùng Vương được chia thành hai loại hình chữ nhật và hình vuông. Lá chắn gồm hai phần: phần dưới thân và phần trên có hình như chiếc lông chim hay bông lau cắm vào phần thân dưới.

Tùy vào mục đích và khoảng cách tác động của người sử dụng, vũ khí được chia thành: vũ khí đánh xa thì có cung tên, nỏ, lao; vũ khí đánh gần thì có giáo, rìu, dao găm, qua, kiếm...; vũ khí phòng hộ thì có hộ tâm phiến, khiên, mộc... “Bằng tư duy phân loại, người Đông Sơn còn làm ra nhiều vũ khí, mỗi loại một cách riêng để sát thương: vũ khí tầm xa thì có cung, nỏ, lao... vũ khí tầm gần thì có giáo, dao, qua... Để phòng ngự thì có những tấm che ngực bằng đồng” [3, tr.354].

Giữa các loại vũ khí khác nhau lại có những đặc trưng phân biệt riêng. Chẳng hạn như lao là vũ khí tầm trung được sử dụng bằng cách phóng. Chiếc lao có hình dáng tương tự như giáo và một số mũi tên. Lao, giáo, mũi tên được phân biệt trước hết ở kích thước: lớn nhất là giáo, nhỏ nhất là tên, lao thuộc cỡ trung bình, nằm giữa giáo và tên. Mũi lao được mài nhọn, chuôi lao được mài vát đều hai bên nhỏ lại hơn bề rộng thân, giữa thân và chuôi bao giờ cũng có phần gờ nổi tạo thuận tiện cho việc buộc thêm cán. Hay cùng một loại vũ khí nhưng

lại có sự phân loại nhỏ hơn. Cụ thể như dao găm, phần lớn có phần lưỡi giống nhau, sự khác biệt nằm ở phần cán. Căn cứ vào hình dạng cán, có thể chia dao găm Đông Sơn thành 5 loại chính: hình chữ T, hình củ hành, dao găm có chấn tay, có chấn tay thẳng và dao găm cán tượng. Hoặc khi nói tới kiếm, chúng cũng được phân loại giống dao găm, gồm 3 loại: kiếm có chuôi chữ T, kiếm có tay chấn thẳng và kiếm cán tượng.

Qua thời gian, vũ khí thời kỳ Hùng Vương dần được hoàn thiện hơn, đảm bảo tính ưu việt và thuận tiện hơn. Đó là quá trình hướng tới tính thẩm mỹ rõ nét hơn, đẹp hơn, là sự sàng lọc để đảm bảo tính hiệu quả. Chẳng hạn như ở giai đoạn đầu thời kỳ Hùng Vương, các mũi tên chủ yếu được làm bằng đá, được chế tác đơn chiếc, không theo một quy chuẩn chặt chẽ nào, đa dạng về kích thước. Tiếp đến là các mũi tên xương, đa số được chế tạo từ những đoạn xương ống lớn. Với kỹ thuật chặt, chẻ, mài, người Việt thời kỳ Hùng Vương đã tạo ra được các hình dạng mũi tên khác nhau. Mũi tên xương thường có kích thước lớn hơn mũi tên đá, đặc biệt về chiều dài. Mũi tên xương tuy dễ chế tác hơn và có lợi thế hơn về chiều dài so với mũi tên đá, nhưng lại thua mũi tên đá ở độ xuyên thủng do chất liệu xương nhẹ, xốp hơn. Khi xuất hiện kim loại đồng thì mũi tên đồng cũng xuất hiện sớm nhất và phổ biến hơn cả trong số đồ đồng giai đoạn văn hóa Đồng Đậu - Gò Mun. Mũi tên đồng là sự phát triển kế tục loại hình tên đá ở giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên. Thân tên cũng có hình tam giác nhưng cạnh đáy không phẳng do hai cạnh bên được kéo dài xuôi xuống tạo thành hai cánh cân đối như cánh én. Với hình dáng mới này, mũi tên đồng có khả năng giảm lực cản của gió trong khi bay và có sức xuyên thủng lớn hơn. Nhìn chung mũi tên đồng nhỏ hơn mũi tên đá, thường có chiều dài dưới 4cm. Đặc biệt, ở giai đoạn văn hóa

Đông Sơn, mũi tên Cổ Loa có cấu tạo hoàn chỉnh, sắc bén, chắc chắn, được dân gian ca ngợi công dụng là “mũi phát xuyên qua hơn chục người”. Mũi tên kết hợp với cung (gồm hai bộ phận: phần cánh cung là một đường cong và dây cung, có hình chữ D) thực sự đã tạo thành một loại vũ khí hoàn chỉnh - vũ khí cung nỏ. Những cung tên không được cầm trên tay mà được tì xuống bệ, giá đỡ, được các nhà nghiên cứu coi là nỏ. So với cung, nỏ có cấu tạo phức tạp hơn, ở vào trình độ phát triển hơn.

Chính nhờ vào tính thuận tiện mà cung tên được sử dụng phổ biến hơn lao. Lao giống tên ở chỗ chỉ sử dụng được một lần nhưng lại không cơ động, tiện dụng bằng tên, vì rõ ràng nó cồng kềnh hơn, người ta chỉ cầm theo người từ 1-2 chiếc chứ không cầm được cả nắm như tên. Vì thế, trong thực tế chiến đấu, lao được sử dụng không phổ biến bằng cung tên. Trên trống đồng Ngọc Lũ, người cầm lao không chỉ cầm một thứ vũ khí là lao ở tay phải mà tay trái còn cầm thêm một cây giáo có cán dài. Sau khi đã phóng lao đi rồi thì chiến binh sẽ chiến đấu bằng giáo ở tầm gần.

Một biểu hiện khác của yếu tố thẩm mỹ thông qua vũ khí thời Hùng Vương là tính ưa nhìn, bắt mắt, trang trí đẹp, thiết kế đa dạng, phong phú, nhiều kiểu loại... Vũ khí thời kỳ Hùng Vương đa dạng, độc đáo về loại hình và dồi dào về số lượng. Nó không chỉ thể hiện trình độ kỹ thuật khá phức tạp, tinh xảo, chính xác, hoàn hảo, trình độ quân sự đáng khâm phục của người xưa mà còn đảm bảo tính thẩm mỹ khi những vũ khí đó được trang trí khá tinh tế. Chẳng hạn như, trên cán dài của cây giáo có trang trí tua hoặc lông chim; mũi tên hình cánh én, hình lao có họng hay có chuôi, loại 3 cánh có chuôi dài; giáo, lao, dao găm, kiếm, qua, rìu chiến... cũng được chế tác công phu và giàu tính thẩm mỹ với các loại hoa văn trang trí đúc nổi. Hay trên các bộ tam phiên đều có

các hoa văn thể hiện những cặp cá sấu - con vật sống dưới nước, có sức mạnh đặc biệt, hoặc là hình người chèo thuyền thể hiện lối sống gắn bó với sông nước của chủ nhân những tấm hộ phiến này.

Nói tới công cuộc xây dựng và chiến đấu của người Việt thời kỳ Hùng Vương, chúng ta không thể bỏ qua công trình mang tính thẩm mỹ tiêu biểu của thời kỳ này và còn ảnh hưởng đến hậu thế mai sau, đó là thành Cổ Loa, công trình kiến trúc thẩm mỹ của thời kỳ Hùng Vương. Ngoài việc phản ánh trình độ quân sự, thành Cổ Loa còn góp phần phản ánh tư duy thẩm mỹ, phù hợp điều kiện tự nhiên, xã hội. Thành Cổ Loa được các nhà khảo cổ học đánh giá là tòa thành cổ nhất, quy mô lớn vào bậc nhất, cấu trúc cũng thuộc loại độc đáo nhất trong lịch sử xây dựng thành lũy của người Việt cổ. Khi xây thành, người Việt cổ đã biết lợi dụng tối đa và khéo léo các địa hình tự nhiên. Họ tận dụng chiều cao của các đồi, gò, đắp thêm đất cho cao hơn để xây nên hai bức tường thành phía ngoài, vì thế hai bức tường thành này có đường nét uốn lượn theo địa hình chứ không bằng theo đường thẳng như bức tường thành trung tâm. Người xưa lại xây thành bên cạnh con sông Hoàng để dùng sông này vừa làm hào bảo vệ thành, vừa là nguồn cung cấp nước cho toàn bộ hệ thống hào, vừa là đường thủy quan trọng. Chiếc Đầm Cả rộng lớn nằm ở phía Đông cũng được tận dụng biến thành bến cảng làm nơi tụ họp cho đến cả hàng trăm thuyền bè. Chất liệu chủ yếu dùng để xây thành là đất, sau đó là đá và gốm vỡ.

Hiện trạng thành còn ba vòng (thành nội, thành trung và thành ngoại), được đắp bằng đất, mặt ngoài thẳng đứng, mặt trong thoải để binh lính dễ lên xuống. Chân thành được kê đá cho vững chắc, các lớp đất đắp thành được rải gốm chống trượt. Các vòng hào đều thông với nhau và thông với sông Hoàng. Sự kết hợp của sông, hào và tường

thành không có hình dạng nhất định, khiến thành như một mê cung, là một khu quân sự vừa thuận lợi cho tấn công vừa tốt cho phòng thủ. Kiến trúc thành lũy mang vẻ uy nghiêm, bề thế của hoàng gia. Bên cạnh giá trị về mặt quân sự và mặt xã hội, thành Cổ Loa còn có giá trị lớn về mặt văn hóa, thẩm mỹ. Cổ Loa trở thành một di sản văn hóa, một bằng chứng về sự sáng tạo, tinh tế, về trình độ kỹ thuật cũng như óc thẩm mỹ của người Việt cổ. Đá kê chân thành, gốm rải rìa thành, hào nước quanh co, ụ lũy phức tạp, hỏa hòi chắc chắn và nhất là địa hình hiểm trở ngoằn ngoèo, tất cả những điều đó làm chứng cho nghệ thuật, văn hóa và đời sống thẩm mỹ thời An Dương Vương.

5. Kết luận

Có thể thấy rằng, thông qua khía cạnh đời sống vật chất của người Việt thời kỳ Hùng Vương chúng ta đã phần nào thấy được “trình độ phát triển tương đối cao của thẩm mỹ, nhận thức và ý thức sống” [4, tr.26] của cư dân thời kỳ này. Đây chính là nền tảng, cơ sở cho các giá trị thẩm mỹ về sau của dân tộc được phát triển.

Tài liệu tham khảo

- [1] Doãn Chính (Chủ biên) (2015), *Lịch sử triết học phương Đông*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [2] M.F. Ôpxiannhicốp (Chủ biên) (2001), *Mỹ học - cơ bản và nâng cao*, Nxb Văn hóa - Thông tin.
- [3] Hà Văn Tấn (Chủ biên) (1994), *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [4] Hà Văn Tấn (Chủ biên) (1999), *Khảo cổ học Việt Nam*, t.2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [5] Hà Văn Tấn (2003), *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh theo dấu các văn hóa cổ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

